

Số ~~08-26~~ CV/VID-HĐQT

TP.HCM, ngày ~~30~~ tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
 - Mã chứng khoán: VID
 - Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
 - E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
- Nội dung thông tin công bố : Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông xin công bố :
 - ✓ Báo cáo tài chính riêng 2025 đã được kiểm toán
 - ✓ Báo cáo tài chính hợp nhất 2025 đã được kiểm toán
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ~~30~~./03/2026 tại đường dẫn : www.dautuviendong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng năm 2025 đã kiểm toán
- BCTC hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán



TRẦN HOÀNG NGHĨA

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	7 – 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	12 – 13
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	14 – 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (Công ty và công ty con được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính 2025 kết thúc ngày 31/12/2025.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300377536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã nhiều lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300377536 đăng ký thay đổi lần thứ 19 vào ngày 10 tháng 10 năm 2025 với số vốn điều lệ là 408.360.690.000 VND.

Hiện cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán VID.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy và hợp tác kinh doanh về hoạt động giáo dục.

Trụ sở chính của Công ty tại 806 Âu Cơ, phường Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 08.25NQ/VID – HDQT ngày 02 tháng 12 năm 2025 về việc thoái vốn đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt. Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty vào Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt trước khi thoái vốn lần lượt là 37,65% và 45%. Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty vào Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt sau thoái vốn lần lượt là 16,55% và 19%. Sau khi hoàn thành việc thoái vốn, Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt không còn là công ty liên doanh, liên kết của Công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh trong năm cần được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính 2025 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hoàng Nghĩa

Ông Bùi Quang Khoa

Ông Bùi Quang Minh

Bà Trần Thị Phương Mai

Ông Phạm Tất Phú

Chủ tịch – Miễn nhiệm chức danh Thành viên và bổ nhiệm chức danh Chủ tịch ngày 02/10/2025

Chủ tịch – Miễn nhiệm từ ngày 02/10/2025

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Minh Giang

Bà Trần Thị Thanh Thủy

Bà Trần Thị Tình

Trưởng Ban kiểm soát

Thành viên

Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Quang Minh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Hoàng Nghĩa - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Phê duyệt và công bố báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Trần Hoàng Nghĩa – Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã ủy quyền cho Ông Bùi Quang Minh – Tổng Giám đốc phê duyệt và công bố báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo Giấy ủy quyền số 01.25/UQ/VID-HCNS ngày 10/10/2025. Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có văn bản khác thay thế.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 của Công ty và công ty con (được gọi chung là "Nhóm Công ty").

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, P. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2025 kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026



Số: 391 BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:****Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") và công ty con (Công ty và công ty con sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 7 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 25/03/2025.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán

và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Tạ Quang Long

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0649-2023-142-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thị Thảo

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2626-2023-142-1

1729
NG TY
NNH
U TƯ V
KH KẾ T
M TOA
A NAM
P HỒ S

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582.304.733.709	640.851.439.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.990.433.233	59.472.354.548
1. Tiền	111		7.960.433.233	59.472.354.548
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.200.000.000	59.800.259.341
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	11.200.000.000	59.800.259.341
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		302.077.450.301	232.709.612.770
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	243.686.655.837	265.061.518.752
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	56.990.628.178	18.547.397.777
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	3.912.192.473	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	44.170.438.671	1.267.493.866
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(46.682.464.858)	(52.166.797.625)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	256.815.906.158	283.714.324.814
1. Hàng tồn kho	141		256.815.906.158	283.714.324.814
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.220.944.017	5.154.887.722
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	71.655.222	214.467.058
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.914.294.901	4.877.916.255
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	234.993.894	62.504.409
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		539.797.497.540	480.898.552.360
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.000.000.000	554.325.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	35.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	-	554.325.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	45.943.648.896	50.627.228.637
- Nguyên giá	222		41.365.432.451	45.987.679.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		128.262.946.776	125.017.849.343
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		(86.897.514.325)	(79.030.170.342)
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		4.578.216.445	4.639.549.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		8.333.461.916	8.178.611.916
			(3.755.245.471)	(3.539.062.280)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	18.751.415.355	18.751.415.355
- Nguyên giá	231		18.751.415.355	18.751.415.355
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	7.571.091.656	42.100.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.571.091.656	42.100.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	430.699.005.163	407.654.632.178
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		237.348.345.163	266.799.192.178
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		194.104.160.000	141.608.940.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(753.500.000)	(753.500.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.13	1.832.336.470	3.268.851.190
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		942.261.796	1.488.701.843
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	890.074.674	1.780.149.347
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.122.102.231.249	1.121.749.991.555

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		487.066.926.978	453.797.604.428
I. Nợ ngắn hạn	310		482.966.926.978	442.911.304.428
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	51.964.500.168	91.140.838.900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	14.295.682.716	349.983.633
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	4.655.332.179	5.007.271.891
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	331.064.864	821.539.573
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	686.858.002	779.404.519
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	408.920.056.307	342.346.153.170
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	2.113.432.742	2.466.112.742
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.100.000.000	10.886.300.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	4.100.000.000	186.300.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	10.700.000.000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	635.035.304.271	667.952.387.127
I. Vốn chủ sở hữu	410		635.035.304.271	667.952.387.127
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		408.360.690.000	408.360.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		408.360.690.000	408.360.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.032.671.673	5.032.671.673
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.367.759.813	3.367.759.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.774.125.649	10.774.125.649
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.498.865.958	69.813.881.523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.031.611.438	62.869.021.774
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		467.254.520	6.944.859.749
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		158.001.191.178	170.603.258.489
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.122.116.779.441	1.121.749.991.555

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.136.851.273.833	1.188.877.855.220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.136.851.273.833	1.188.877.855.220
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.072.812.155.646	1.115.825.642.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.039.118.187	73.052.212.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.310.506.438	12.344.449.167
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.079.283.005	28.383.387.811
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.720.659.112	18.436.531.892
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24	VI.5	16.812.489.570	22.234.505.490
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	19.881.351.964	30.801.083.398
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	34.289.506.380	40.546.036.893
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.911.972.846	7.900.659.317
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.786.848.466	3.518.525.269
13. Chi phí khác	32	VI.8	5.174.769.758	50.740.403
14. Lợi nhuận khác	40		(2.387.921.292)	3.467.784.866
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.524.051.554	11.368.444.183
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.119.889.525	1.760.606.528
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế	60		1.404.162.029	9.607.837.655
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		467.254.520	6.944.859.749
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		936.907.509	2.662.977.906
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	11	170
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	11	170

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bùi Quang Minh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.524.051.554	11.368.444.183
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.627.656.287	9.100.501.544
- Các khoản dự phòng	03		(5.484.332.767)	(3.112.948.382)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		404.538.172	1.946.065.018
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.840.561.418)	(32.747.982.680)
- Chi phí lãi vay	06		21.720.659.112	18.436.531.892
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.952.010.940	4.990.611.575
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.460.159.548)	63.303.736.755
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.898.418.656	23.484.231.280
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.540.827.239)	(188.400.616.255)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		689.251.883	(527.069.327)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.210.093.821)	(18.267.457.488)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.798.041.137)	(1.140.625.811)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(352.680.000)	(463.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(66.822.120.266)	(117.020.509.271)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.732.970.864)	(7.224.161.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.262.869.880	20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(122.350.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		131.054.156.686	64.438.548.330
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(51.155.720.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.705.994.612	34.042.238.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.215.669.686)	81.276.625.080

501172
CÔNG T
TNHH
H VU TU
HÍNH KẾ
KIỂM TO
PHÍA NAM
T.P HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		943.567.260.259	1.018.631.129.279
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(883.593.357.122)	(975.178.134.392)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.418.034.500)	(45.341.753.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.555.868.637	(1.888.758.113)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(51.481.921.315)	(37.632.642.304)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		59.472.354.548	97.104.996.852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	7.990.433.233	59.472.354.548

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bùi Quang Minh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300377536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã nhiều lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300377536 đăng ký thay đổi lần thứ 19 vào ngày 10 tháng 10 năm 2025 với số vốn điều lệ là 408.360.690.000 VND.

Hiện cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán VID.

Trụ sở chính của Công ty tại 806 Âu Cơ, phường Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại ngày 31/12/2025 là 71 người (tại ngày 31/12/2024 là 74 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy và hợp tác kinh doanh về hoạt động giáo dục.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc của Nhóm Công ty

Tổng số các Công ty con : 01

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa giấy	230.400.000.000	51,03%	51,03%

Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy, cho thuê mặt bằng và hoạt động giáo dục	173.109.780.000	37,05%	40,68%
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Cho thuê văn phòng, đại lý mua bán vật tư văn hóa thông tin, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh...	45.000.000.000	37,32%	41,48%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Giáo dục mầm non, trung học cơ sở và trung học phổ thông; Đào tạo ngoại ngữ và tin học	136.890.000.000	33,63%	38,70%
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Trồng, kinh doanh, chế biến nông sản. Kinh doanh vật tư nông nghiệp...	19.505.110.000	27,04%	27,04%

Tại ngày 31/12/2025, Nhóm Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông – Bình Dương tại Số 15, đường N3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, khu 1, phường Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm Nhóm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các công ty trong Nhóm Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan khác của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập và trình bày theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không mất đi quyền kiểm soát được hạch toán vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Nhóm Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Nhóm Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Nhóm Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp Nhóm Công ty đã thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Nhóm Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của Nhóm Công ty,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước đây Nhóm Công ty đã thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con và đã ghi nhận kết quả từ việc thoái vốn đó trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, nay thoái thêm một phần vốn đầu tư tại công ty con dẫn đến Nhóm Công ty mất quyền kiểm soát, theo đó Nhóm Công ty kết chuyển lãi/lỗ trước đây đã ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sang Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Nhóm Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

c) Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi đầu tư.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi đầu tư được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi đầu tư từ các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, như chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, được ghi nhận vào các khoản mục tương ứng của vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty. Thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nhóm Công ty dùng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Nhóm Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá; các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 38	05 – 38
- Máy móc, thiết bị	03 – 12	03 – 12
- Phương tiện vận tải	05 – 10	05 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05	03 – 05
- Phần mềm máy tính	03 – 06	03 – 06
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39	39

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do bán bất động sản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, thì phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty mẹ.

Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các Công ty trong Nhóm Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của các công ty trong Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu từ bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa và thành phẩm được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi và cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Nhóm Công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh); hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác định việc ra các quyết định quản lý của Nhóm Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm và dịch vụ cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Nhóm Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do đó, Nhóm Công ty chỉ trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý. Nhóm Công ty được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp như sau:

- Kinh doanh các sản phẩm từ giấy.
- Các dịch vụ khác: Doanh thu, kết quả hoạt động và tài sản của bộ phận này chiếm tỷ trọng dưới 10% tổng doanh thu, kết quả hoạt động và tài sản của Nhóm Công ty nên thông tin của bộ phận này được trình bày tại phần quản lý chung của Nhóm Công ty.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	658.960.659	764.071.118
Tiền gửi ngân hàng	7.301.472.574	58.708.283.430
Tiền đang chuyển	30.000.000	-
Cộng	7.990.433.233	59.472.354.548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	11.200.000.000	11.200.000.000	59.800.259.341	59.800.259.341
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng (i)	11.200.000.000	11.200.000.000	59.800.259.341	59.800.259.341
- Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	-	-	-	-
Cộng	11.200.000.000	11.200.000.000	59.800.259.341	59.800.259.341

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai, lãi suất tiền gửi từ 4,2%/năm đến 4,5%/năm. Nhóm Công ty đã cầm cố toàn bộ các khoản tiền gửi ngân hàng này để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Xem thuyết minh số V.15).

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đối tượng	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	-	-	37,65%	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	37,05%	104.115.571.942	37,05%	102.597.131.942
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	37,32%	27.294.117.951	37,32%	26.975.864.554
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	33,63%	100.349.847.347	33,63%	86.615.793.910
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	27,04%	5.588.807.923	27,04%	5.610.401.772
Cộng		237.348.345.163		266.799.192.178

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Công ty liên kết	01/01/2025	Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận được chia	Tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	Góp vốn/Thoái vốn đầu tư tại công ty liên kết (45.000.000.000)	31/12/2025
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	45.000.000.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	102.597.131.942	12.080.481.500	(10.562.041.500)	-	-	104.115.571.942
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	26.975.864.554	1.251.612.897	(933.359.500)	-	-	27.294.117.951
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	86.615.793.910	3.137.753.437	(7.064.200.000)	-	17.660.500.000	100.349.847.347
Công ty Cổ phần Chè Mình Rong	5.610.401.772	342.641.736	-	(364.235.585)	-	5.588.807.923
Cộng	266.799.192.178	16.812.489.570	(18.559.601.000)	(364.235.585)	(27.339.500.000)	237.348.345.163

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, liên doanh xem ở Thuyết minh I.5.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Đối tượng						
Công ty Cổ phần Tac Paritas	7,50%	80.000.000.000	-	7,50%	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	11,98%	94.350.660.000	-	10,09%	60.855.440.000	-
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	16,55%	19.000.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An	13,87%	416.000.000	416.000.000	13,87%	416.000.000	416.000.000
Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	15,00%	337.500.000	337.500.000	15,00%	337.500.000	337.500.000
Cộng		194.104.160.000	753.500.000		141.608.940.000	753.500.000

(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Tac Paritas, Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ và Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt lần lượt là 14,69%, 17,03% và 19%. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An và Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm lý Hồn Việt bằng với tỷ lệ sở hữu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	243.686.655.837	265.061.518.752
<i>Các khách hàng là bên liên quan</i>	<i>20.844.594.672</i>	<i>38.191.428.401</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	19.759.970.801	25.959.970.801
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hoá Tây Đô	1.084.623.871	7.691.457.600
Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	-	4.540.000.000
<i>Các khách hàng là bên thứ ba</i>	<i>222.842.061.165</i>	<i>226.870.090.351</i>
Công ty TNHH MTV Văn hóa Đại Việt Á	30.292.611.460	18.377.664.050
Công ty TNHH MTV In Báo Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh	29.879.975.630	32.748.429.267
Công ty Cổ phần In bao bì Khatoco	24.780.607.449	24.350.103.986
Công ty Cổ phần In Số 7	23.136.423.827	18.019.131.581
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn hóa Hương Trang	14.614.759.682	14.648.725.770
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na	9.699.145.003	9.699.145.003
Các khách hàng khác	90.438.538.114	109.026.890.694
b) Dài hạn	-	-
Cộng	243.686.655.837	265.061.518.752

4. Trả trước người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	56.990.628.178	18.547.397.777
<i>Các nhà cung cấp là bên liên quan</i>	<i>6.507.395.948</i>	<i>6.507.395.948</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	6.507.395.948	6.507.395.948
<i>Các nhà cung cấp là bên thứ ba</i>	<i>50.483.232.230</i>	<i>12.040.001.829</i>
Công ty Cổ phần Tac Paritas	45.521.404.883	5.088.080.723
Kinmari Sigma Matt Hokuetsu Corporation	1.816.557.325	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị PCCC Thanh Niên	1.062.600.000	1.062.600.000
Các nhà cung cấp khác	2.082.670.022	5.889.321.106
b) Dài hạn	-	-
Cộng	56.990.628.178	18.547.397.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	3.912.192.473	-
<i>Bên vay là các bên thứ ba</i>	<i>3.912.192.473</i>	-
Công ty Cổ phần Văn hóa Văn Lang (i)	3.912.192.473	-
b) Dài hạn	35.000.000.000	-
<i>Bên vay là các bên liên quan</i>	<i>35.000.000.000</i>	-
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ (ii)	35.000.000.000	-
Cộng	38.912.192.473	-

(i) Khoản cho Công ty Cổ phần Văn hóa Văn Lang vay theo các hợp đồng:

-Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 10/03/HĐVV/2025/GIẤYTL ngày 10/03/2025. Số tiền cho vay 6.400.000.000 VND, thời gian vay từ 10/03/2025 đến 09/03/2026, lãi suất cho vay 7%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo. Số dư của khoản vay theo hợp đồng này tại ngày 31/12/2025 là 212.192.473 VND.

-Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 21/04/HĐVV/2025/GIẤYTL ngày 21/04/2025. Số tiền cho vay 3.700.000.000 VND, thời gian vay từ 21/04/2025 đến 20/04/2026, lãi suất cho vay 7%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo. Số dư của khoản vay theo hợp đồng này tại ngày 31/12/2025 là 3.700.000.000 VND.

(ii) Khoản cho Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ vay theo các hợp đồng:

-Hợp đồng cho vay vốn kinh doanh số 01/HĐVV/VĐ-VM ngày 08/12/2025, số tiền cho vay 21.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày thực tế nhận tiền, lãi suất cho vay 7%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

-Hợp đồng cho vay vốn kinh doanh số 02/HĐVV/VĐ-VM ngày 15/12/2025, số tiền cho vay 8.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày thực tế nhận tiền, lãi suất cho vay 7%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

-Hợp đồng cho vay vốn kinh doanh số 03/HĐVV/VĐ-VM ngày 26/12/2025, số tiền cho vay 6.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày thực tế nhận tiền, lãi suất cho vay 7%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	44.170.438.671	1.267.493.866
Tạm ứng	37.177.101	250.387.003
Ký cược, ký quỹ	12.159.990.015	5.000.000
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	2.560.000	-
Phải thu khác	31.970.711.555	1.012.106.863
<i>Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</i>	<i>31.153.050.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt (Chuyển nhượng khoản đầu tư)	26.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ (Lãi cho vay)	953.050.000	-
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ (Lợi nhuận hợp tác kinh doanh)	4.200.000.000	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác là bên thứ ba</i>	<i>817.661.555</i>	<i>1.012.106.863</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	186.734.795	1.001.925.863
Lãi cho vay phải thu	630.926.760	-
Các đối tượng khác	-	10.181.000
b) Dài hạn	-	554.325.000
Ký cược ký quỹ dài hạn	-	554.325.000
Cộng	44.170.438.671	1.821.818.866



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu khách hàng	70.281.744.369	31.305.845.428	38.975.898.941	67.625.496.072	22.102.664.364	45.522.831.708
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	19.759.970.801	500.000.000	19.259.970.801	25.959.970.801	-	25.959.970.801
Công ty TNHH MTV In báo Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	29.879.975.630	28.491.219.229	1.388.756.401	18.688.808.635	17.300.052.234	1.388.756.401
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na	9.699.145.003	-	9.699.145.003	9.699.145.003	-	9.699.145.003
Công ty Cổ Phần In - Bao Bì An Phú	1.986.262.211	1.285.767.509	700.494.702	2.053.005.586	1.624.656.057	428.349.529
Công ty TNHH MTV In Đắc Lắc	1.637.728.583	695.196.611	942.531.972	2.037.728.583	1.426.409.583	611.319.000
Các khách hàng khác	7.318.662.141	333.662.079	6.985.000.062	9.186.837.464	1.751.546.490	7.435.290.974
Trả trước cho người bán	7.706.565.917	-	7.706.565.917	7.706.565.917	1.062.600.000	6.643.965.917
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	6.507.395.948	-	6.507.395.948	6.507.395.948	-	6.507.395.948
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị PCCC Thanh Niên	1.062.600.000	-	1.062.600.000	1.062.600.000	1.062.600.000	-
Công ty TNHH Xã hội Công dân Chuyên nghiệp	136.569.969	-	136.569.969	136.569.969	-	136.569.969
Cộng	77.988.310.286	31.305.845.428	46.682.464.858	75.332.061.989	23.165.264.364	52.166.797.625

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	2.716.192.035	-	4.802.336.758	-
Hàng hóa	254.099.714.123	-	278.911.988.056	-
Cộng	256.815.906.158	-	283.714.324.814	-

Hàng tồn kho là giấy các loại của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem tại thuyết minh số V.15).

9. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2025
Công trình cải tạo trường học	42.100.000	7.708.787.919	(2.522.887.919)	5.228.000.000
Công trình cải tạo lan can và nhà vệ sinh văn phòng	-	337.067.271	(337.067.271)	-
Công trình cải tạo nhà hàng	-	1.068.812.200	(1.068.812.200)	-
Công trình cải tạo bề mặt sân thể thao đa năng, sân pickleball, sân bóng rổ	-	680.030.000	-	680.030.000
Công trình nội trú	-	1.518.037.795	-	1.518.037.795
Công trình cải tạo P. Zen	-	12.500.000	-	12.500.000
Công trình tham vấn học đường	-	132.523.861	-	132.523.861
Cộng	42.100.000	11.457.759.046	(3.928.767.390)	7.571.091.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
01/01/2025	97.825.660.663	10.729.550.215	13.891.605.158	2.571.033.307	125.017.849.343
Tăng trong năm	3.928.767.390	120.361.818	-	-	4.049.129.208
Thanh lý trong năm	(498.940.866)	(109.090.909)	-	(196.000.000)	(804.031.775)
Phân loại lại	-	2.717.425.014	(2.717.425.014)	-	-
31/12/2025	101.255.487.187	13.458.246.138	11.174.180.144	2.375.033.307	128.262.946.776
Giá trị đã hao mòn					
01/01/2025	58.647.144.360	10.436.755.620	7.406.292.615	2.539.977.747	79.030.170.342
Trích khấu hao trong năm	7.370.345.783	489.721.107	646.998.204	14.333.328	8.521.398.422
Thanh lý trong năm	(348.963.530)	(109.090.909)	-	(196.000.000)	(654.054.439)
Phân loại lại	-	(46.745.995)	46.745.995	-	-
31/12/2025	65.668.526.613	10.770.639.823	8.100.036.814	2.358.311.075	86.897.514.325
Giá trị còn lại					
01/01/2025	39.178.516.303	292.794.595	6.485.312.543	31.055.560	45.987.679.001
31/12/2025	35.586.960.574	2.687.606.315	3.074.143.330	16.722.232	41.365.432.451

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 35.528.821.479 VND.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình			
01/01/2025	7.726.577.193	452.034.723	8.178.611.916
Mua trong năm	-	154.850.000	154.850.000
31/12/2025	7.726.577.193	606.884.723	8.333.461.916
Giá trị đã hao mòn			
01/01/2025	3.087.027.557	452.034.723	3.539.062.280
Trích khấu hao trong năm	198.117.360	18.065.831	216.183.191
31/12/2025	3.285.144.917	470.100.554	3.755.245.471
Giá trị còn lại			
01/01/2025	4.639.549.636	-	4.639.549.636
31/12/2025	4.441.432.276	136.784.169	4.578.216.445

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 452.034.723 VND.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cuối kỳ dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND.

(*) Chi tiết:

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Thửa đất số 338 tại Lô A2-8 đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi,
xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
(Thông tin đơn vị hành chính trước ngày 01/07/2025)

Diện tích (m2) Số tiền (VND)

8.940,30 7.726.577.193

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không thời hạn tại thửa đất số 174, 180, 181, 182 tại lô số 174-180-181-182, khu 10, khu đô thị mới Vĩnh Hòa, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (Thông tin đơn vị hành chính trước ngày 01/07/2025) với diện tích 1.062,4 m2 có nguyên giá là 18.751.415.355 VND, mục đích nắm giữ bất động sản này là để chờ tăng giá, không trích khấu hao.

13. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	71.655.222	214.467.058
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.984.623	69.864.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.670.599	144.602.234
b) Dài hạn	942.261.796	1.488.701.843
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	813.493.063	1.072.901.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.768.733	415.800.378
Cộng	1.013.917.018	1.703.168.901

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Lợi thế thương mại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm (01/01)		
Nguyên giá (giá gốc)	8.900.746.732	8.900.746.732
Phân bổ lũy kế	(7.120.597.385)	(6.230.522.711)
Giá trị còn lại	1.780.149.347	2.670.224.021
Phát sinh trong năm		
Phân bổ trong kỳ	(890.074.673)	(890.074.674)
Số dư cuối năm (31/12)		
Nguyên giá (giá gốc)	8.900.746.732	8.900.746.732
Phân bổ lũy kế	(8.010.672.058)	(7.120.597.385)
Giá trị còn lại	890.074.674	1.780.149.347



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2025	Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	31/12/2025
Vay ngắn hạn	341.846.153.170	942.467.260.259	(875.393.357.122)	408.920.056.307
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ba Tháng Hai (i)	272.185.392.279	799.385.681.132	(728.169.150.445)	343.401.922.966
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- Chi nhánh Quận 5 (ii)	69.660.760.891	143.068.619.127	(147.224.206.677)	65.505.173.341
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Đông Sài Gòn (iii)	-	12.960.000	-	12.960.000
Vay dài hạn đến hạn trả	500.000.000	-	(500.000.000)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Văn Hóa Thanh Trúc	500.000.000	-	(500.000.000)	-
Cộng	342.346.153.170	951.467.260.259	(939.798.357.122)	408.920.056.307

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai ("BIDV") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/2317695/HĐTD ngày 15/08/2025. Hạn mức vay là 700 tỷ đồng gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi. Trong đó, dư nợ cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán tối đa là 500 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng tối đa không quá ngày 31/08/2026. Lãi suất vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo: Cấp tín dụng tài trợ nhập khẩu hàng hóa bảo đảm bằng lô hàng nhập khẩu. Trường hợp không đảm bảo bằng lô hàng nhập khẩu, đơn vị duy trì danh mục tài sản đảm bảo là các Bất động sản đang thế chấp tại chi nhánh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 5 ("Sacombank") theo Hợp đồng số 201907480016/2014 ngày 16/07/2024 và hợp đồng gia hạn số 01/201907480016 ngày 04/08/2025. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay, bảo lãnh là 110 tỷ đồng, hạn mức phát hành LC trả ngay là 40 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay không quá 06 tháng được quy định theo từng văn kiện tín dụng cụ thể. Lãi suất vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là các Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của thành viên Công ty; thế chấp hàng hóa là giấy các loại thuộc sở hữu của Công ty - giấy nhập khẩu hoặc mua nội địa với sự tài trợ của Sacombank.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn ("MB") theo Hợp đồng cấp tín dụng số 321144.25.112.5164231.TD ngày 06/10/2025. Hạn mức tín dụng 130,5 tỷ đồng hạn mức cho vay 100 tỷ đồng. Hạn mức bảo lãnh thanh toán 25 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 30 tỷ đồng, hạn mức phát hành LC (không gồm LC xuất khẩu) 100 tỷ đồng. Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất, thương mại giấy của khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: Từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 30/06/2026. Lãi suất vay chi tiết tại văn bản nhận nợ theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- Tài sản nhóm 1: Ký quỹ tại MB, tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi/ Sổ tiết kiệm/ giấy tờ có giá do MB phát hành được MB chấp thuận;
 - Tài sản nhóm 2: Tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi/ Sổ tiết kiệm/ giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng phát hành được MB chấp thuận, bất động sản, phương tiện vận tải; máy móc thiết bị được MB chấp nhận;
 - Tài sản nhóm 3: Toàn bộ hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ.

b) Dài hạn

	01/01/2025	Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	31/12/2025
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Vay bên liên quan	8.200.000.000	-	(8.200.000.000)	-
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	8.200.000.000	-	(8.200.000.000)	-
Vay bên thứ ba	2.500.000.000	1.600.000.000	-	4.100.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Văn Hóa	2.500.000.000	1.600.000.000	-	4.100.000.000
Thanh Trúc (i)				
Cộng	10.700.000.000	1.600.000.000	(8.200.000.000)	4.100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(i) Vay Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Văn Hóa Thanh Trúc theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay vốn số 01.2023/HĐVV ngày 21/08/2023 với số tiền vay 500 triệu đồng. Mục đích vay vốn kinh doanh mặt hàng giấy các loại từ nhập khẩu hoặc mua bán nội địa. Thời hạn vay 24 tháng với lãi suất vay 7%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục số 01.01/2023/HĐVV ngày 18/08/2025.
- Hợp đồng vay vốn số 01.2024/HĐVV ngày 25/10/2024 với số tiền vay là 2,5 tỷ đồng. Mục đích vay vốn kinh doanh mặt hàng giấy các loại từ nhập khẩu hoặc mua bán, sản xuất trong nước, tiêu thụ trong nước dưới dạng giấy cuộn ram. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 7%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay vốn số 01.2025/HĐVV ngày 11/03/2025 với số tiền vay 600 triệu đồng. Mục đích vay vốn kinh doanh mặt hàng giấy các loại từ nhập khẩu hoặc mua bán, sản xuất trong nước, tiêu thụ trong nước dưới dạng giấy cuộn ram. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 7%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay vốn số 02.2025/HĐVV ngày 24/06/2025 với số tiền vay 500 triệu đồng. Mục đích vay vốn kinh doanh mặt hàng giấy các loại từ nhập khẩu hoặc mua bán, sản xuất trong nước, tiêu thụ trong nước dưới dạng giấy cuộn ram. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 7%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	51.964.500.168	51.964.500.168	91.140.838.900	91.140.838.900
<i>Các nhà cung cấp là bên thứ ba</i>	51.964.500.168	51.964.500.168	91.140.838.900	91.140.838.900
Công ty Moorim P&P Korea	29.660.854.468	29.660.854.468	24.625.821.541	24.625.821.541
Gold East Trading (Hong Kong) Co., Ltd China	10.718.722.840	10.718.722.840	18.892.132.172	18.892.132.172
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	4.097.666.560	4.097.666.560	4.096.557.795	4.096.557.795
Công ty NP International (s) Japan	2.622.428.509	2.622.428.509	23.676.729.646	23.676.729.646
Kleannara Co., Ltd Korea	2.228.514.918	2.228.514.918	11.009.000.443	11.009.000.443
Các nhà cung cấp khác	2.636.312.873	2.636.312.873	8.840.597.303	8.840.597.303
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	51.964.500.168	51.964.500.168	91.140.838.900	91.140.838.900

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

17. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.295.682.716	349.983.633
<i>Các khách hàng là bên thứ ba</i>	14.295.682.716	349.983.633
Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ	10.589.007.675	-
Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tiền Giang	3.556.224.000	-
Các khách hàng khác	150.451.041	349.983.633
b) Dài hạn	-	-
Cộng	14.295.682.716	349.983.633



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà Nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2025	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp, điều chỉnh trong kỳ	31/12/2025
a) Phải nộp	5.007.271.891	66.560.907.297	(66.912.847.009)	4.655.332.179
Thuế giá trị gia tăng	3.140.787.888	7.017.913.332	(7.642.681.573)	2.516.019.647
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	46.262.428.481	(46.262.428.481)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.760.606.528	5.119.889.525	(4.798.041.137)	2.082.454.916
Thuế thu nhập cá nhân	105.877.475	1.797.049.074	(1.846.068.933)	56.857.616
Thuế đất, tiền thuê đất	-	3.487.673.614	(3.487.673.614)	-
Thuế khác	-	2.875.953.271	(2.875.953.271)	-
b) Phải thu	62.504.409	1.316.494.049	(1.488.983.534)	234.993.894
Thuế nhập khẩu	-	1.316.494.049	(1.488.983.534)	172.489.485
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.504.409	-	-	62.504.409

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	331.064.864	821.539.573
Chi phí lãi vay phải trả	331.064.864	820.499.573
Chi phí phải trả khác	-	1.040.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	331.064.864	821.539.573

20. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	686.858.002	779.404.519
Kinh phí công đoàn	621.174.374	679.345.150
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.164.029	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	64.519.599	100.059.369
b) Dài hạn	-	186.300.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	186.300.000
Cộng	686.858.002	965.704.519

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày 01/01	2.466.112.742	2.929.432.742
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Chi khen thưởng, phúc lợi	(352.680.000)	(463.320.000)
Tại ngày 31/12	2.113.432.742	2.466.112.742

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước (01/01/2024)	408.360.690.000	5.032.671.673	3.367.759.813	10.774.125.649	83.428.036.702	184.878.709.703	695.841.993.540
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.944.859.749	2.662.977.906	9.607.837.655
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.418.034.500)	(16.923.718.500)	(37.341.753.000)
Giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	-	(140.980.428)	(14.710.640)	(155.691.068)
Số dư cuối năm trước (31/12/2024)	408.360.690.000	5.032.671.673	3.367.759.813	10.774.125.649	69.813.881.523	170.603.258.469	667.952.387.127
Số dư đầu năm nay (01/01/2025)	408.360.690.000	5.032.671.673	3.367.759.813	10.774.125.649	69.813.881.523	170.603.258.469	667.952.387.127
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	467.254.520	936.907.509	1.404.162.029
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	(20.418.034.500)	(13.538.974.800)	(33.957.009.300)
Giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	-	(364.235.585)	-	(364.235.585)
Số dư cuối năm nay (31/12/2025)	408.360.690.000	5.032.671.673	3.367.759.813	10.774.125.649	49.498.865.958	158.001.191.178	635.035.304.271



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	%	01/01/2025 VND	%
Bùi Quang Mẫn	67.369.240.000	16,50	67.369.240.000	16,50
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	32.300.530.000	7,91	32.300.530.000	7,91
Nguyễn Thị Thu	29.147.730.000	7,14	29.147.730.000	7,14
Vốn góp của các cổ đông khác	279.543.190.000	68,45	279.543.190.000	68,45
Cộng	408.360.690.000	100	408.360.690.000	100

c) Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	408.360.690.000	408.360.690.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	408.360.690.000	408.360.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.418.034.500	20.418.034.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.836.069	40.836.069
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.836.069	40.836.069
- Cổ phiếu phổ thông	40.836.069	40.836.069
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.836.069	40.836.069
- Cổ phiếu phổ thông	40.836.069	40.836.069
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu.

e) Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01.25NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025. Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua việc chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ bằng 5% mệnh giá cổ phần, tương đương số tiền 20.418.034.500 VND. Khoản cổ tức này đã được chi trả hết trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.015,58	3.921,15
- Euro (EUR)	20,00	20,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa	934.130.346.259	954.662.473.724
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm	194.714.691.320	225.244.297.716
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	8.006.236.254	8.971.083.780
Cộng	1.136.851.273.833	1.188.877.855.220

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	879.669.941.980	893.694.887.907
Giá vốn bán thành phẩm	191.040.518.467	218.250.627.283
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.101.695.199	3.880.127.268
Cộng	1.072.812.155.646	1.115.825.642.458

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi tiền, lãi cho vay	2.400.054.904	4.505.365.887
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.515.124.400	5.995.220.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	395.327.134	1.698.681.046
Doanh thu tài chính khác	-	145.182.234
Cộng	11.310.506.438	12.344.449.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	21.720.659.112	18.436.531.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.358.623.893	9.946.855.919
Cộng	29.079.283.005	28.383.387.811

5. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	12.080.481.500	11.218.947.236
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô	1.251.612.897	657.483.862
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	3.137.753.437	10.048.823.144
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	342.641.736	309.251.248
Cộng	16.812.489.570	22.234.505.490

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	19.881.351.964	30.801.083.398
Chi phí nhân viên	1.760.661.587	1.637.700.000
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	18.120.690.377	29.163.383.398
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.289.506.380	40.546.036.893
Chi phí nhân viên quản lý	15.649.739.895	16.552.573.044
Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	612.880.758	506.869.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.525.961.088	5.220.374.276
Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng	(5.484.332.767)	(3.112.948.382)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.904.104.334	8.300.529.073
Chi phí khác	5.081.153.072	13.078.639.244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản	1.112.892.544	12.891.303
Xử lý các khoản nợ	-	2.238.850.177
Thu tiền bồi thường	1.586.884.442	851.008.373
Thu nhập khác	87.071.480	415.775.416
Cộng	2.786.848.466	3.518.525.269

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	3.044.256.583	-
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	2.105.022.560	-
Chi phí khác	25.490.615	50.740.403
Cộng	5.174.769.758	50.740.403

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	2.999.576.847	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	2.120.312.678	1.760.606.528
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.119.889.525	1.760.606.528

10. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	467.254.520	6.944.859.749
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	467.254.520	6.944.859.749
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.836.069	40.836.069
Lãi cơ bản trên cổ phiếu / Lãi suy giảm trên cổ phiếu	11	170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu	185.129.351.867	223.664.195.715
Chi phí nhân công	21.185.532.359	13.684.026.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.627.656.287	9.100.501.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.079.025.626	37.540.538.471
Chi phí khác bằng tiền	5.076.813.157	9.965.690.862
Cộng	250.098.379.296	293.954.953.046

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	Cổ đông lớn và có cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Bên nhận vốn đầu tư và có cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	Bên nhận vốn đầu tư và có cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An	Bên nhận vốn đầu tư và có cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
- Thành viên gia đình của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

Họ tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị		660.000.000	660.000.000
Ông Bùi Quang Khoa	Chủ tịch	285.000.000	360.000.000
Ông Bùi Quang Minh	Phó Chủ tịch	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Hoàng Nghĩa	Thành viên	135.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Phương Mai	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Tất Phú	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát		132.000.000	132.000.000
Bà Lê Thị Minh Giang	Trưởng Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Tình	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt khác		2.806.199.355	3.400.599.318
Ông Bùi Quang Minh	Tổng Giám đốc	620.084.153	1.262.693.653
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc	1.535.527.510	1.541.480.280
Bà Nguyễn Thị Thùy Tiên	Kế toán trưởng	650.587.692	596.425.385
Cộng		3.466.199.355	4.192.599.318

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán, Nhóm Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết	Vay tiền	-	10.000.000.000
		Trả tiền vay	-	22.000.000.000
		Lãi vay phải trả	-	1.285.775.344
		Trả tiền lãi vay	-	1.497.501.371
		Cổ tức phải trả	9.889.920.000	12.362.400.000
		Cổ tức đã trả	9.889.920.000	20.362.400.000
		Cổ tức được chia và thu tiền cổ tức được chia	10.562.041.500	10.562.041.500
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	118.631.777.281	96.345.083.560
		Cổ tức được chia và thu tiền cổ tức được chia	933.359.500	933.359.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và dịch vụ	20.000.000	-
		Cổ tức được chia và thu tiền cổ tức được chia	7.064.200.000	10.596.300.000
		Góp vốn đầu tư vào công ty liên kết	17.660.500.000	-
		Chuyển nhượng khoản đầu tư Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	26.000.000.000	-
		Cho vay	10.700.000.000	-
		Thu tiền cho vay	10.700.000.000	-
		Lãi cho vay được nhận và đã nhận	32.967.123	-

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Giá trị được hưởng từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.700.000.000	7.856.920.839
		Bán hàng hóa và dịch vụ	713.778.845	-
		Bán tài sản, công cụ dụng cụ	727.272.727	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	790.395.482	831.205.766
		Vay tiền	-	40.400.000.000
		Trả tiền vay	8.200.000.000	32.200.000.000
		Lãi vay phải trả và đã trả	7.556.164	385.536.986
		Cho vay	98.050.000.000	10.000.000.000
		Thu nợ cho vay	63.050.000.000	10.000.000.000
		Lãi cho vay phải thu	953.050.000	187.197.261
		Thu lãi cho vay	-	187.197.261
		Cổ tức được chia và thu tiền cổ tức được chia	6.115.124.400	5.995.220.000
		Cổ tức phải trả và đã trả	3.303.454.800	4.129.318.500
		Góp vốn cổ phần	5.995.220.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ từ Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội	27.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Thu tiền bán hàng	6.700.000.000	1.500.000.000
		Chia cổ tức	1.615.026.500	1.615.026.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ (Thuyết minh V.3)	19.759.970.801	25.959.970.801
		Trả trước tiền mua hàng (Thuyết minh V.4)	6.507.395.948	6.507.395.948
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ (Thuyết minh V.3)	1.084.623.871	7.691.457.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Công ty liên kết	Phải thu chuyển nhượng khoản đầu tư (thuyết minh V.6)	26.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Phải thu từ bán hàng hóa và dịch vụ (thuyết minh V.3)	-	4.540.000.000
		Phải thu tiền hợp tác kinh doanh (Thuyết minh V.6)	4.200.000.000	-
		Phải thu cho vay (Thuyết minh V.5)	35.000.000.000	-
		Phải thu tiền lãi cho vay và cổ tức được chia (Thuyết minh V.6)	953.050.000	-
		Phải trả tiền vay (Thuyết minh V.15)	-	8.200.000.000



2. Thông tin về bộ phận

Ban Tổng Giám đốc xác định việc ra các quyết định quản lý của Nhóm Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm và dịch vụ cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Nhóm Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do đó, Nhóm Công ty chỉ trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý. Nhóm Công ty được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp như sau:

- Kinh doanh các sản phẩm từ giấy;
- Các dịch vụ khác: Doanh thu, kết quả hoạt động và tài sản của bộ phận này chiếm tỷ trọng dưới 10% tổng doanh thu, kết quả hoạt động và tài sản của Nhóm Công ty nên thông tin của bộ phận này được trình bày tại phần quản lý chung của Nhóm Công ty.

Thông tin về doanh thu, chi phí và lợi nhuận kế toán trước thuế của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong năm sau:

2.1 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Kinh doanh các sản phẩm từ giấy	Cung cấp dịch vụ	Phần quản lý chung	Cộng
Doanh thu thuần	1.128.845.037.579	8.006.236.254	-	1.136.851.273.833
Doanh thu tài chính và phần lãi trong công ty liên kết	-	-	28.137.544.200	28.137.544.200
Thu nhập khác	-	-	2.786.848.466	2.786.848.466
Tổng doanh thu, thu nhập	1.128.845.037.579	8.006.236.254	30.924.392.666	1.167.775.666.499
Giá vốn hàng bán	1.070.710.460.447	2.101.695.199	-	1.072.812.155.646
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	34.954.019.764	-	19.216.838.580	54.170.858.344
Chi phí tài chính và phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	29.079.283.005	29.079.283.005
Chi phí khác	-	-	5.174.769.758	5.174.769.758
Tổng chi phí	1.105.664.480.211	2.101.695.199	53.470.891.343	1.161.237.066.753
Lợi nhuận trước thuế	23.180.557.368	5.904.541.055	(22.546.498.677)	6.538.599.746



2.2 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Kinh doanh các sản phẩm từ giấy	Cung cấp dịch vụ	Phần quản lý chung	Cộng
Doanh thu thuần	1.179.906.771.440	8.971.083.780	-	1.188.877.855.220
Doanh thu tài chính và phần lãi trong công ty liên kết	-	-	34.578.954.657	34.578.954.657
Thu nhập khác	-	-	3.518.525.269	3.518.525.269
Tổng doanh thu, thu nhập	1.179.906.771.440	8.971.083.780	38.097.479.926	1.226.975.335.146
Giá vốn hàng bán	1.111.945.515.190	3.880.127.268	-	1.115.825.642.458
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	22.767.968.990	-	48.579.151.301	71.347.120.291
Chi phí tài chính và phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	28.383.387.811	28.383.387.811
Chi phí khác	-	-	50.740.403	50.740.403
Tổng chi phí	1.134.713.484.180	3.880.127.268	77.013.279.515	1.215.606.890.963
Lợi nhuận trước thuế	45.193.287.260	5.090.956.512	(38.915.799.589)	11.368.444.183

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

		Đơn vị tính: VND			
		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền		7.960.433.233	-	59.472.354.548	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.200.000.000	-	59.800.259.341	-
Phải thu khách hàng		243.686.655.837	38.975.898.941	265.061.518.752	45.522.831.708
Các khoản phải thu khác		44.170.438.671	-	1.821.818.866	-
Phải thu về cho vay		38.912.192.473	-	-	-
Đầu tư tài chính		194.104.160.000	753.500.000	141.608.940.000	753.500.000
Cộng		540.033.880.214	39.729.398.941	527.764.891.507	46.276.331.708



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị sổ sách	
	31/12/2025	01/01/2025
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	51.964.500.168	91.140.838.900
Chi phí phải trả	331.064.864	821.539.573
Phải trả khác	686.858.002	965.704.519
Vay và nợ thuê tài chính	413.020.056.307	353.046.153.170
Cộng	466.002.479.341	445.974.236.162

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, phải thu khác, phải trả người bán, và phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng được Nhóm Công ty đánh giá dựa trên thông tin về khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Nhóm Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Nhóm Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

- Các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2025, tài sản đảm bảo của Nhóm Công ty cho các khoản vay tại các Ngân hàng Thương mại:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quận 3 (xem thuyết minh số V.2).
- Hàng tồn kho là giấy các loại của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem tại thuyết minh số V.8).

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Nhóm Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính và cho vay

Nhóm Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản đầu tư và cho vay là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay và nợ ở mức mà Nhóm Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đơn vị tính: VND		
	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2025)	461.902.479.341	4.100.000.000	466.002.479.341
Phải trả cho người bán	51.964.500.168	-	51.964.500.168
Phải trả khác	331.064.864	-	331.064.864
Chi phí phải trả	686.858.002	-	686.858.002
Vay và nợ thuê tài chính	408.920.056.307	4.100.000.000	413.020.056.307
Số đầu kỳ (01/01/2025)	435.087.936.162	10.886.300.000	445.974.236.162
Phải trả cho người bán	91.140.838.900	-	91.140.838.900
Phải trả khác	821.539.573	-	821.539.573
Chi phí phải trả	779.404.519	186.300.000	965.704.519
Vay và nợ thuê tài chính	342.346.153.170	10.700.000.000	353.046.153.170

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Nhóm Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính và từ các nguồn vốn huy động khác.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán) và các khoản vay có gốc ngoại tệ.

Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty mua bán sản phẩm, nguyên vật liệu, dịch vụ và vay vốn có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Nhóm Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên cho Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2025, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh